

CÔNG TY CỔ
PHẦN THÀNH
THÀNH CÔNG
- BIÊN HÒA

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH
CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2025.10.30
15:49:39 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 niên độ 2025 - 2026

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 60

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.978.424.667.210	14.258.223.051.150
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.298.918.040.639	2.280.656.640.296
111	1. Tiền		268.844.092.156	370.968.332.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.030.073.948.483	1.909.688.307.964
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.367.216.895.617	2.267.275.452.286
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	487.232.869.165	487.232.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(15.751.361.322)	(15.236.361.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.895.735.387.774	1.795.278.944.443
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.046.577.327.787	8.518.694.235.595
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.365.139.554.720	2.227.670.878.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.537.507.427.119	4.717.679.261.067
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		344.410.000.000	301.510.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.850.490.861.441	1.340.092.347.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(50.970.515.493)	(68.258.251.475)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.227.343.853.681	1.165.499.324.149
141	1. Hàng tồn kho		1.237.620.356.045	1.175.775.826.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.276.502.364)	(10.276.502.364)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.368.549.486	26.097.398.824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24.302.567.821	13.711.688.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	2.507.735.586	2.751.623.594
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	11.558.246.079	9.634.086.569

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.452.112.446.326	20.639.923.040.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.477.458.781.902	2.616.550.446.658
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	167.955.017.658	172.655.324.321
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	879.606.102.908	1.014.097.769.858
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	13.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	1.429.897.661.336	1.416.797.352.479
220	II. Tài sản cố định		485.808.068.943	498.134.891.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	353.768.754.047	361.766.107.988
222	Nguyên giá		2.318.726.968.871	2.314.440.035.235
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.964.958.214.824)	(1.952.673.927.247)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.018.441.482	14.322.004.423
225	Nguyên giá		20.025.323.577	20.025.323.577
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.006.882.095)	(5.703.319.154)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	118.020.873.414	122.046.779.260
228	Nguyên giá		227.224.265.624	227.204.665.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(109.203.392.210)	(105.157.886.364)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	123.907.961.428	124.971.246.781
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(44.083.779.838)	(43.020.494.485)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		283.701.804.219	200.277.409.835
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	283.701.804.219	200.277.409.835
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		16.857.609.345.250	16.964.719.193.716
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	1.473.295.710.444	1.504.874.910.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(37.190.693.944)	(131.660.045.478)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	30.000.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		223.626.484.584	235.269.851.995
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	216.282.994.348	227.926.361.759
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		7.343.490.236	7.343.490.236
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.430.537.113.536	34.898.146.091.806

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.274.169.715.703	18.732.352.055.071
310	I. Nợ ngắn hạn		12.836.765.800.558	12.212.096.874.388
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.137.189.056.204	1.470.298.031.096
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	486.126.803.246	565.524.689.643
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20	8.743.595.366	26.692.392.211
314	4. Phải trả người lao động		5.787.291.292	6.079.866.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	182.426.417.981	209.161.456.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	274.534.393	77.814.082
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.415.547.772.778	1.418.404.182.683
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.600.372.871.300	8.515.499.482.802
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		297.457.998	358.958.974
330	II. Nợ dài hạn		6.437.403.915.145	6.520.255.180.683
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	6.426.973.610.865	6.509.824.876.403
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.156.367.397.833	16.165.794.036.735
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.156.367.397.833	16.165.794.036.735
411	1. Vốn cổ phần	25	8.361.563.710.000	8.361.563.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.145.450.380.000	8.145.450.380.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	978.568.368.858	987.995.007.760
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		964.995.007.760	248.685.016.346
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		13.573.361.098	739.309.991.414
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		35.430.537.113.536	34.898.146.091.806

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.140.666.362.652	3.745.623.848.761	3.140.666.362.652	3.745.623.848.761
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(1.929.152.237)	(251.572.000)	(1.929.152.237)	(251.572.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.138.737.210.415	3.745.372.276.761	3.138.737.210.415	3.745.372.276.761
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.948.800.305.393)	(3.408.768.870.108)	(2.948.800.305.393)	(3.408.768.870.108)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.936.905.022	336.603.406.653	189.936.905.022	336.603.406.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	238.841.282.834	240.345.483.448	238.841.282.834	240.345.483.448
22	7. Chi phí tài chính	28	(299.127.730.961)	(374.568.028.520)	(299.127.730.961)	(374.568.028.520)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(294.355.585.747)	(287.142.210.854)	(294.355.585.747)	(287.142.210.854)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(41.158.266.417)	(45.785.485.032)	(41.158.266.417)	(45.785.485.032)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(67.285.504.518)	(85.145.639.142)	(67.285.504.518)	(85.145.639.142)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.206.685.960	71.449.737.407	21.206.685.960	71.449.737.407

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	30	15.649.271.154	6.521.680.173	15.649.271.154	6.521.680.173
32	12. Chi phí khác	30	(1.934.641)	(12.888.603.444)	(1.934.641)	(12.888.603.444)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	15.647.336.513	(6.366.923.271)	15.647.336.513	(6.366.923.271)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.854.022.473	65.082.814.136	36.854.022.473	65.082.814.136
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(3.670.596.717)	(7.809.937.696)	(3.670.596.717)	(7.809.937.696)
52	16. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		33.183.425.756	57.272.876.440	33.183.425.756	57.272.876.440



Nguyễn Thành Nam
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2025



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyển
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.854.022.473	65.082.814.136
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	17.696.641.717 (111.242.087.516)	18.291.371.058 137.578.212
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)			
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.316.835.955)	(29.301.586.667)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(207.463.884.113)	(197.472.016.394)
06	Chi phí lãi vay		294.355.585.747	287.142.210.854
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.883.442.353	143.880.371.199
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(211.074.596.313)	(945.863.045.118)
10	Giảm hàng tồn kho		(61.844.529.532)	74.040.161.072
11	Giảm các khoản phải trả		(436.409.424.773)	129.524.469.718
12	Tăng chi phí trả trước		1.052.488.251	(2.527.371.272)
14	Tiền lãi vay đã trả		(335.820.205.901)	(325.818.857.393)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.549.577.801)	(27.594.095.699)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.061.500.976)	(20.553.692.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.059.823.904.692)	(974.912.059.526)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(87.730.928.020)	(32.619.276.363)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	5.732.359.727
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(207.705.552.961)	(124.932.506.182)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		106.406.510.824	120.898.473.987
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		179.000.000.000	6.370.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.093.152.232	8.596.434.378
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		76.063.182.075	(15.954.514.453)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		9.275.630.124.363	9.520.611.085.566
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.273.608.001.403)	(8.611.851.550.002)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.002.022.122.960	908.759.535.564
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		18.261.400.343	(82.107.038.415)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.280.656.640.296	2.874.916.311.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.298.918.040.639	2.792.809.272.644



Nguyễn Thành Nam
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 2.728 người, trong đó bao gồm 2.509 lao động chính thức và 219 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.646 người, trong đó bao gồm 2.503 lao động chính thức và 148 nhân viên thời vụ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền mặt	4.704.625.146	6.648.375.062
Tiền gửi ngân hàng	264.139.467.010	364.319.957.270
Các khoản tương đương tiền	2.030.073.948.483	1.909.688.307.964
TỔNG CỘNG	2.298.918.040.639	2.280.656.640.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 09 năm 2025			Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Mã chứng khoán	Số cổ phần	Giá gốc	Số cổ phần	Giá gốc	
			VND		VND	
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	39.376.509	459.043.107.847	39.376.509	459.043.107.847	
Chứng khoán khác		-	28.189.761.318	-	28.189.761.318	
TỔNG CỘNG			487.232.869.165		487.232.869.165	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(15.751.361.322)		(14.733.711.322)	
GIÁ TRỊ THUẦN			471.481.507.843		472.499.157.843	

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	2.365.139.554.720	2.227.670.878.738
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	987.548.498.066	1.138.046.886.088
Phải thu các bên khác	1.377.591.056.654	1.089.623.992.650
Dài hạn	167.955.017.658	172.655.324.321
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	167.955.017.658	172.655.324.321
TỔNG CỘNG	2.533.094.572.378	2.400.326.203.059
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(22.686.942.560)	(22.686.942.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.510.407.629.818	2.377.639.260.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	4.537.507.427.119	4.717.679.261.067
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	2.149.387.513.183	1.539.740.161.080
Trả trước cho nông dân (*)	575.884.706.749	1.262.764.406.255
Trả trước cho các bên khác	1.812.235.207.187	1.915.174.693.732
Dài hạn	879.606.102.908	1.014.097.769.858
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	689.975.980.050	824.467.647.000
Trả trước cho nông dân (*)	189.630.122.858	189.630.122.858
TỔNG CỘNG	5.417.113.530.027	5.731.777.030.925
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(12.568.043.376)	(21.349.689.252)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.404.545.486.651	5.710.427.341.673

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	1.850.490.861.441	1.340.092.347.265
Lãi phải thu	663.247.985.670	564.846.348.427
Tạm ứng nhân viên	61.874.799.811	67.646.694.282
Các khoản chi hộ	43.438.390.597	35.503.573.209
Phải thu cổ tức được chia	222.681.060.000	415.681.060.000
Ký quỹ	21.331.591.657	21.182.391.657
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	59.357.719.000	209.352.279.000
Phải thu từ TTCAD	695.559.870.272	-
Khác	82.999.444.434	25.880.000.690
Dài hạn	1.429.897.661.336	1.416.797.352.479
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.315.500.000.000	1.315.500.000.000
Đặt cọc	58.135.849.929	54.635.849.929
Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	47.174.802.140	40.299.802.140
Khác	9.087.009.267	6.361.700.410
TỔNG CỘNG	3.280.388.522.777	2.756.889.699.744
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(15.715.529.557)	(24.221.619.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.264.672.993.220	2.732.668.080.081

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	1.747.095.616.044	1.177.624.774.061
Phải thu từ các bên khác	1.517.091.515.214	1.555.043.306.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	570.340.295.663	(1.299.356.069)	316.415.088.634	(1.299.356.069)
Hàng hóa	427.275.284.622	(522.028.788)	458.676.149.876	(522.028.788)
Nguyên vật liệu	81.198.987.235	(7.900.568.627)	120.346.868.263	(7.900.568.627)
Chi phí sản xuất.				
kinh doanh dở dang	86.250.351.736	-	187.852.961.890	-
Công cụ và dụng cụ	2.759.095.485	(554.548.880)	3.202.343.012	(554.548.880)
Hàng đang đi đường	69.796.341.304	-	89.282.414.838	-
TỔNG CỘNG	1.237.620.356.045	(10.276.502.364)	1.175.775.826.513	(10.276.502.364)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	24.302.567.821	13.711.688.661
Chi phí thuê đất	5.337.189.044	3.994.952.334
Chi phí bảo hiểm	590.575.646	1.044.224.362
Khác	18.374.803.131	8.672.511.965
Dài hạn	216.282.994.348	227.926.361.759
Tiền thuê đất trả trước	101.775.377.260	102.397.370.012
Chi phí sửa chữa	13.307.527.966	16.886.633.305
Khác	101.200.089.122	108.642.358.442
TỔNG CỘNG	240.585.562.169	241.638.050.420

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	381.638.705.915	1.814.552.674.455	34.073.225.791	19.843.980.799	64.331.448.275	2.314.440.035.235
Mua mới	-	2.660.750.000	-	1.626.183.636	-	4.286.933.636
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	381.638.705.915	1.817.213.424.455	34.073.225.791	21.470.164.435	64.331.448.275	2.318.726.968.871
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	276.940.154.737	1.584.065.309.357	17.484.886.124	13.586.022.472	60.597.554.557	1.952.673.927.247
Khấu hao trong kỳ	3.175.949.821	7.823.597.990	704.648.295	468.341.026	111.750.445	12.284.287.577
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	280.116.104.558	1.591.888.907.347	18.189.534.419	14.054.363.498	60.709.305.002	1.964.958.214.824
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	104.698.551.178	230.487.365.098	16.588.339.667	6.257.958.327	3.733.893.718	361.766.107.988
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	101.522.601.357	225.324.517.108	15.883.691.372	7.415.800.937	3.622.143.273	353.768.754.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và
thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.025.323.577
Trả lại tài sản thuê	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	20.025.323.577

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.703.319.154
Khấu hao trong kỳ	303.562.941
Trả lại tài sản thuê	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	6.006.882.095

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.322.004.423
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	14.018.441.482

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	66.165.258.934	161.039.406.690	227.204.665.624
Mua mới	-	19.600.000	19.600.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	66.165.258.934	161.059.006.690	227.224.265.624
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.200.151.459	64.957.734.905	105.157.886.364
Hao mòn trong kỳ	573.073.319	3.472.432.527	4.045.505.846
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	40.773.224.778	68.430.167.432	109.203.392.210
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	25.965.107.475	96.081.671.785	122.046.779.260
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	25.392.034.156	92.628.839.258	118.020.873.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025			
và ngày 30 tháng 09 năm 2025	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	33.556.092.412	9.464.402.073	43.020.494.485
Khấu hao trong kỳ	916.046.126	147.239.227	1.063.285.353
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	34.472.138.538	9.611.641.300	44.083.779.838
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	105.139.225.854	19.832.020.927	124.971.246.781
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	104.223.179.728	19.684.781.700	123.907.961.428

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 09 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	68.063.533.307	60.741.388.342
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	155.024.775.579	112.118.513.665
Khác	60.613.495.333	27.417.507.828
TỔNG CỘNG	283.701.804.219	200.277.409.835

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	1.473.295.710.444	1.504.874.910.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	30.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.894.800.039.194	17.096.379.239.194
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(37.190.693.944)	(131.660.045.478)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.857.609.345.250	16.964.719.193.716

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2025			Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiều Dừng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100.00	90.00	5.337.824.715.191	100.00	90.00
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100.00	99.98	5.575.815.108.959	99.98	99.98
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100.00	35.84	982.110.000.000	100.00	35.84
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100.00	97.97	658.850.304.600	97.97	97.97

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)
			(VND)			(VND)	
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100.00	98.04	733.969.200.000	100.00
							98.04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	100.00	90.00	1.395.000.000.000	90.00
							90.00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	-	-	-	160.000.000.000	100.00
							100.00

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	100.00	100.00	707.935.000.000	100.00	100.00
TỔNG CỘNG					<u>15.391.504.328.750</u>		<u>15.551.504.328.750</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn					-		<u>(62.890.151.534)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN					<u>15.391.504.328.750</u>		<u>15.488.614.177.216</u>

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2025. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

- (i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (Công ty AgriS Ninh Hòa)
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
- (iii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- (iv) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- (v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
- (vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
- (vii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai;
- (viii) Công ty TNHH Hải Vĩ;
- (ix) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
- (x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
- (xi) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;
- (xii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn;
- (xiii) Công ty TNHH MTV Ý Tượng Xanh Thành Công;
- (xiv) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
- (xv) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
- (xvi) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
- (xvii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa;
- (xviii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa;
- (xix) Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin
- (xx) Công ty TNHH MTV Năm Trang Sinh

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

(xxi) Công ty TNHH Global Mind Business

(xxii) Viện Nghiên cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13.84	36.456.277.500	13.84
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.436.105.016.500	17.00	1.436.105.016.500	17.00
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	-	-	31.579.200.000	18.86
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	1.473.295.710.444		1.504.874.910.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(37.190.693.944)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	1.436.105.016.500		1.436.105.016.500	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	584.638.666.718	874.458.676.354
Phải trả nông dân	14.651.533.821	114.395.965.278
Phải trả các bên khác	537.898.855.665	481.443.389.464
TỔNG CỘNG	1.137.189.056.204	1.470.298.031.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các bên liên quan (TM số 32)	71.613.571.679	158.168.983.837
Các bên khác	414.513.231.567	407.355.705.806
TỔNG CỘNG	486.126.803.246	565.524.689.643

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	3.668.330.026	26.160.442.339
Thuế nhập khẩu	372.787.783	359.871.702
Thuế thu nhập cá nhân	4.702.477.557	172.078.170
TỔNG CỘNG	8.743.595.366	26.692.392.211
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.530.296.439	651.315.355
Thuế giá trị gia tăng	2.507.735.586	2.751.623.594
Thuế nhập khẩu	9.027.949.640	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	14.065.981.665	12.385.710.163

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay	118.162.658.833	113.537.403.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.809.470.810	27.551.240.704
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	21.368.978.286	25.175.424.536
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	27.163.145.073	36.434.574.795
Chi phí mua nguyên vật liệu	4.382.493.452	4.796.384.452
Khác	3.539.671.527	1.666.428.404
TỔNG CỘNG	182.426.417.981	209.161.456.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	274.534.393	77.814.082
Khác	274.534.393	77.814.082
TỔNG CỘNG	274.534.393	77.814.082

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	1.395.937.708.120	1.418.404.182.683
Phải trả từ giao dịch bộ chứng từ miễn truy đòi	999.980.756.000	1.022.733.600.000
Cổ tức	74.225.618.842	54.615.554.184
Ký quỹ	3.559.595.311	2.988.357.811
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	15.301.236.372
Lãi vay phải trả	266.963.760.839	271.499.086.010
Khác	53.945.840.280	49.695.383.172
Dài hạn	6.193.342.030	6.193.342.030
Ký quỹ	6.193.342.030	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	1.421.741.114.808	1.424.597.524.713
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	1.150.653.111.818	1.174.437.709.684
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	251.477.938.332	243.966.472.999

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong kỳ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
<i>Ngắn hạn</i>	8.515.499.482.802	7.969.387.880.667	(6.945.637.972.014)	61.123.479.845	-
Vay ngân hàng (TM số 24.1)					
Vay các bên liên quan (TM số 32)	6.932.756.278.350	6.278.112.531.417	(6.108.637.972.014)	(15.647.520.000)	7.086.583.317.753
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	916.100.000.000	1.195.000.000.000	(837.000.000.000)	-	1.274.100.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	679.221.929.573	-	-	77.766.771.793	756.988.701.366
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 24.3)	(15.949.712.178)	-	-	-	(15.949.712.178)
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	-	496.275.349.250	-	-	496.275.349.250
	3.370.987.057	-	-	(995.771.948)	2.375.215.109
<i>Dài hạn</i>	6.509.824.876.403	1.306.242.243.696	(1.327.970.029.389)	(61.123.479.845)	-
Vay ngân hàng (TM số 24.2)					
Vay các bên liên quan (TM số 32)	3.345.240.835.819	528.159.303.704	(188.836.631.104)	(62.119.251.793)	3.622.444.256.626
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	775.000.000.000	705.000.000.000	(1.060.000.000.000)	-	420.000.000.000
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	2.389.584.040.584	73.082.939.992	(78.137.626.337)	-	2.384.529.354.239
	-	-	(995.771.948)	995.771.948	-
TỔNG CỘNG	15.025.324.359.205	9.275.630.124.363	(8.273.608.001.403)	-	16.027.346.482.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	161.862.000.000	Tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Đồng Nai	300.000.000.000	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 03 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	199.577.312.843	Tháng 10 năm 2025 đến tháng 03 năm 2026
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn TPHCM	23.000.000.000	Tháng 01 năm 2026
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.201.361.798.317	Tháng 10 năm 2025 tháng 03 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	29.490.000.000	Tháng 10 năm 2025
Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	529.290.624.502	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 02 năm 2026
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	50.000.000.000	Tháng 10 năm 2025
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP HCM	174.318.215.000	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026
Ngân hàng BANGKOK đại chúng trách nhiệm hữu hạn – Chi nhánh TP.HCM	200.124.130.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
Ngân Hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.880.164.000.000	Tháng 07 năm 2026
NGÂN HÀNG CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	177.661.757.000	Tháng 12 năm 2025
NGÂN HÀNG HUA NAN COMMERCIAL BANK. LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	152.983.035.700	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM – Chi Nhánh Tây Ninh	88.000.000.000	Từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Tháng 02 năm 2026
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	247.291.894.739	Tháng 12 năm 2025
Ngân hàng thương mại TAIPEI FUBON - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Nha Trang	42.188.261.331	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 03 năm 2026
Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hồ Chí Minh	489.270.288.321	Từ tháng 07 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
TỔNG CỘNG	<u>7.086.583.317.753</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	4.206.529.317.753	
- Đô la Mỹ	110.000.000	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	54.876.830.815	Tháng 09 năm 2025 đến tháng 11 năm 2032
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	346.862.151.177	Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 12 năm 2028
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	1.365.000.000	Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 11 năm 2026
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	2.599.976.000	Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 10 năm 2027
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.465.920.000.000	Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 01 năm 2027
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 07 năm 2029
NGÂN HÀNG MIZUHO BANK. LTD - CHI NHÁNH HÀ NỘI	570.284.000.000	Từ tháng 05 năm 2025 đến tháng 05 năm 2027
RESPONSABILITY INVESTMENTS AG	379.125.000.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 07 năm 2029
NGÂN HÀNG ĐẠI CHỨNG TNHH KASIKORNBANK - CN HỒ CHÍ MINH	<u>500.000.000.000</u>	Từ tháng 07 năm 2025 đến tháng 07 năm 2028
TỔNG CỘNG	<u>4.379.432.957.992</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	756.988.701.366	
Vay dài hạn	3.622.444.256.626	
Nguyên tệ		
VND	905.703.957.992	
USD	136.600.000	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu

24.3.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.999.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2025.

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Phát hành theo mệnh giá		
Trái phiếu chuyển đổi	499.295.800.000	Tháng 09 năm 2026
Chi phí phát hành	(3.020.450.750)	
TỔNG CỘNG	<u>496.275.349.250</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

24.3.2 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND	Kỳ hạn trả gốc
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Tháng 01 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Tháng 06 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Tháng 06 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Tháng 12 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Tháng 06 năm 2028
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(31.420.357.939)	
TỔNG CỘNG	<u>2.368.579.642.061</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(15.949.712.178)</i>	
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>2.384.529.354.239</i>	

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	2.857.330.271	-	2.857.330.271
Lãi thuê tài chính	482.115.162	-	482.115.162
Nợ gốc	2.375.215.109	-	2.375.215.109
Ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.853.102.219	100.706.610	3.953.808.830
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	582.821.772
Nợ gốc	3.370.987.057	-	3.370.987.057

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
		Cổ phiếu ưu đãi				
Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564 (19.610.064.658)	15.507.349.979.539 (19.610.064.658)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.272.876.440	57.272.876.440
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.087.654.212.346	15.525.012.791.321
Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	987.995.007.760	16.165.794.036.735
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	(19.610.064.658)	(19.610.064.658)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.183.425.756	33.183.425.756
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	978.568.368.858	16.156.367.397.833
						VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.610.064.658	19.610.064.658

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025			Ngày 30 tháng 06 năm 2025		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	21.91	183.228.072	-	21.91
Legendary Venture Fund 1	138.311.036	-	16.53	138.311.036	-	16.54
Các cổ đông khác	493.005.930	21.611.333	61.56	493.005.930	21.611.333	61.55
TỔNG CỘNG	814.545.038	21.611.333	100.00	814.545.038	21.611.333	100.00

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Cổ phiếu được phép phát hành	836.156.371	836.156.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	814.545.038	814.545.038
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	814.545.038	814.545.038
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Tổng doanh thu	3.140.666.362.652	3.745.623.848.761
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	2.988.069.720.762	3.637.143.555.819
Doanh thu bán mật đường	47.584.098.735	27.810.732.564
Doanh thu bán máy móc	45.531.874.937	37.083.050.868
Doanh thu bán điện	-	4.748.820.052
Doanh thu khác	59.480.668.218	38.837.689.458
Trừ:	1.929.152.237	251.572.000
Hàng bán trả lại	1.929.152.237	251.572.000
Doanh thu thuần	3.138.737.210.415	3.745.372.276.761
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	2.986.182.415.629	3.636.912.475.819
Doanh thu bán mật đường	47.584.098.735	27.810.732.564
Doanh thu bán máy móc	45.490.027.833	37.062.558.868
Doanh thu bán điện	-	4.748.820.052
Doanh thu khác	59.480.668.218	38.837.689.458

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	184.494.789.474	188.875.630.467
Lãi từ thanh toán các khoản đầu tư	28.405.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.519.553.201	46.796.059.981
Cổ tức	700.000	7.917.260.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác (BCC)	6.875.000.000	-
Khác	1.546.240.159	1.756.533.000
TỔNG CỘNG	238.841.282.834	240.345.483.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Giá vốn bán đường	2.861.425.981.414	3.306.614.137.076
Giá vốn bán mặt đường	47.473.046.288	21.193.851.394
Giá vốn bán máy móc	34.879.781.890	29.402.471.291
Giá vốn bán điện	-	16.109.534.639
Khác	5.021.495.801	35.448.875.708
TỔNG CỘNG	2.948.800.305.393	3.408.768.870.108

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Lãi tiền vay	294.355.585.747	287.142.210.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.581.229.500	17.494.473.314
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	41.554.550.442	57.404.338.492
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(93.954.351.534)	-
Lỗ từ thanh toán các khoản đầu tư	9.473.760.000	-
Chi phí tài chính khác	28.116.956.806	12.527.005.860
TỔNG CỘNG	299.127.730.961	374.568.028.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>
Chi phí bán hàng	41.158.266.417	45.785.485.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.466.687.060	40.979.457.998
Chi phí nhân viên	3.247.337.835	3.339.455.545
Chi phí khấu hao và hao mòn	611.998.238	543.979.986
Khác	832.243.284	922.591.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.285.504.518	85.145.639.142
Chi phí nhân viên	39.435.658.624	31.196.227.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.833.542.833	28.702.041.950
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.156.665.628	5.617.719.329
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	(17.287.735.982)	137.578.212
Khác	14.147.373.415	19.492.071.816
TỔNG CỘNG	108.443.770.935	130.931.124.174

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>
Thu nhập khác	15.649.271.154	6.521.680.173
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	5.681.365.927
Khác	15.649.271.154	840.314.246
Chi phí khác	1.934.641	12.888.603.444
Chi phí khác	1.934.641	12.888.603.444
LỢI NHUẬN KHÁC	15.647.336.513	(6.366.923.271)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.670.596.717	7.809.937.696

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
				VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa	40.598.700.000	-
		Thu nhập thanh lý tài sản	-	30.000.000
		Thu nhập lãi vay	1.916.664.790	3.239.706.508
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	21.285.000	4.380.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên quan khác	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.521.485.000	1.960.910.000
		Mua nguyên liệu	170.430.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định**	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	9.205.720
		Bán hàng hoá	-	328.076.132
		Cổ tức được chia	-	7.915.020.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
32. CAC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và 30 tháng 09 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	1.615.680.915	-
		Mua hàng hóa	94.542.490.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	106.726.380.000
		Bán hàng hóa	-	3.934.612.813
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	152.002.048.627	170.994.432.305
		Mua dịch vụ	2.135.827.131	-
		Thu nhập lãi	7.948.770.071	19.490.369.391
		Mua hàng hóa, tài sản nguyên vật liệu	278.450.564.952	401.622.382.294
		Chi phí lãi vay/ứng	11.841.402.740	14.412.712.328
		Cung cấp dịch vụ	380.923.801	1.162.520.307
		Đi vay	560.000.000.000	6.737.345.368
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Trả nợ vay	1.060.000.000.000	-
		Thu nhập khác	67.377.000	-
		Mua dịch vụ	178.167.885	163.044.330
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	37.599.689.700	35.540.000
		Cho vay	59.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	6.268.330.907	20.112.439.002
		Mua hàng hóa	74.163.735.000	160.839.995.000
		Cung cấp dịch vụ	-	4.629.630
		Chi phí lãi vay	1.609.924.956	14.111.875.003

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
VND				
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	- 14.194.346.702	- 24.287.295.319
		Mua hàng hóa	278.431.275.000	197.223.475.000
		Chi phí lãi vay	22.601.638.774	13.071.715.070
		Bán hàng hoá	-	1.388.889
		Đi vay	145.000.000.000	-
		Trả nợ vay	341.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	9.204.546	-
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	8.634.349.700	3.996.890.840
		Cung cấp dịch vụ	-	1.619.240.936
		Bán khác	1.161.375.176	-
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	173.413.699	173.413.699
		Bán dịch vụ	454.186.076	195.640.958
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Trả nợ vay	43.500.000.000	-
		Thu nhập lãi	1.234.835.220	323.901.371
		Mua hàng hóa	2.704.800.000	-
		Chi phí lãi vay	2.628.712.329	912.164.383
		Đi vay	19.000.000.000	-
Công Ty Cổ phần nước Miaqua*	Công ty con gián tiếp	Thu nhập khác	-	17.414.091

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
VND				
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp AgriS	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	78.547.419	-
		Cung cấp dịch vụ	-	4.800.926
		Mua hàng hóa	927.997.283	6.618.934.500
		Thu nhập lãi	16.965.606.968	2.518.136.986
		Cho vay	163.000.000.000	-
		Thu cho vay	196.500.000.000	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	733.521.345	-
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	11.921.616.851	-
		Đi vay	856.000.000.000	-
		Trả nợ vay	127.500.000.000	-
		Bán thành phẩm, hàng hóa	-	95.539.000
		Cung cấp dịch vụ	-	3.000.000
		Thu nhập lãi	60.493.151	60.493.151
		Mua hàng hóa	333.110.707	269.060.000
		Mua nguyên vật liệu	-	80.338.113
		Bán khác	2.877.777	-
		Cổ tức được chia	-	1.756.533.000
TSU Australia Pty Ltd Global Mind Agriculture Pte., Ltd *	Công ty con Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	767.644.072.173
		Mua dịch vụ	-	16.903.070
		Mua hàng hóa, nguyên liệu	-	862.360.950.930
		Cung cấp dịch vụ	-	5.979.404.816
		Thu nhập lãi	-	14.357.110.690
		Chi phí lãi vay	-	1.971.209.613

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
				VND
Công Ty TNHH MTV Nông Nghệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay Thu nhập lãi Cho vay	- 18.082.192 1.000.000.000	16.241.095 - -
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay Thu nhập lãi Cho vay	- 17.972.603 500.000.000	18.257.534 - -
Công Ty TNHH MTV Dầu Từ Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay Thu nhập lãi Cho vay	- 17.972.603 500.000.000	17.753.424 - -
Công Ty TNHH MTV Ý Tượng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi Cho vay Thu nhập lãi Chi phí lãi vay	282.301.371 - -	42.191.781 35.506.849
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa ***	Công ty con	Thu nhập lãi Thu hồi cho vay	1.759.745.754 23.000.000.000	2.067.252.604 -
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sân Xuất AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi	141.150.685	3.796.646.575
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua Nguyên liệu	-	105.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	3.707.407	1.388.889
		Chi phí lãi vay	23.013.699	695.671.233
		Trả nợ vay	5.000.000.000	-
Công ty CP In Thanh Niên **	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	-	4.072.011.919
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.165.765.750	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.777.778	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa- Thành Long	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	548.427.397	-
		Cho vay	25.400.000.000	-
		Bán hàng hóa	8.820.648	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.368.800	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	431.875.950
Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.		Bán thành phẩm, hàng hóa	613.333	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
C cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	1.155.000.000	960.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	-
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	450.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên đến hết ngày 18 tháng 8 năm 2024	-	150.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024	-	450.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	-	285.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.630.000.000	2.655.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.569.272.564	1.021.435.769
Các thành viên quản lý khác		6.648.545.256	2.344.316.598
TỔNG CỘNG		8.217.817.820	3.365.752.367

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	366.757.691.570	552.822.891.873
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	486.410.262.802	464.965.179.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	51.385.330.000	67.886.080.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa	8.777.828	5.537.086.598
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	60.866.163.937	20.273.042.341
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	9.167.032	12.373.199.688
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.613.393.629	1.613.393.629
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	953.760.000	1.255.215.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.622.477.904	5.622.477.904
Công ty TNHH Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	3.106.589.179	3.111.707.179
Công ty TNHH Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	7.920.983.102	-
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.657.465.173	2.586.611.906
	Công ty cùng tập đoàn		236.435.910	-
TỔNG CỘNG			987.548.498.066	1.138.046.886.088

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	167.955.017.658	172.655.324.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	430.892.108.787	481.941.332.787
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	178.579.231.069	2.286.807.501
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	758.901.850	9.262.887.150
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	1.093.133.865.902	39.730.000
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	64.071.212	532.371.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	10.312.526.400	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dừng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	298.711.687.121	938.631.187.430	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	77.700.803.842	47.758.950.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	8.926.047.000	8.926.047.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	308.270.000	360.848.000	
TỔNG CỘNG			2.149.387.513.183	1.539.740.161.080	
Trả trước cho người bán dài hạn					
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	689.975.980.050	824.467.647.000	



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	5.070.914.027	5.070.914.027
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lãi	Thu nhập lãi	29.136.073.786	27.219.408.996
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	94.437.613.265	86.488.843.194
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	57.041.172.102	50.772.841.195
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	25.095.000.205	10.900.653.503
		Cổ tức được chia	195.936.000.000	195.936.000.000
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.611.169.952	6.543.210.332
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.259.492.754	11.312.150.972
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	79.780.725.445	10.775.645.669
			695.556.781.215	-
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	80.219.178	2.327.506.847

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV TTC An Hòa ***	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	23.042.024.665
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	9.626.783.561	9.531.660.273
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Cổ tức được nhận Thu nhập lãi/Thu chi hộ	3.000.000.000	196.000.000.000
			135.616.440	135.616.440
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Lãi cho vay, ứng trước tiền hàng Chi hộ	2.061.854.716	1.213.917.808
			91.397.258	54.578.000
TỔNG CỘNG			1.199.920.813.904	637.324.971.921
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Ký quỹ hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	500.000.000.000
		Thu nhập lãi	45.954.462.140	39.079.462.140
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.220.340.000	1.220.340.000
TỔNG CỘNG			547.174.802.140	540.299.802.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VNĐ
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa ***	Công ty con	Cho vay	-	-	102.520.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Cho vay	-	-	20.500.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000		7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	1.500.000.000		500.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	14.000.000.000		14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	1.000.000.000		500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	1.000.000.000		500.000.000
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Cho vay	59.000.000.000		-
Công ty Cổ Phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp	Cho vay	37.700.000.000		12.300.000.000
TÓNG CỘNG			124.200.000.000		160.820.000.000
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>					
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Cho vay	-		13.000.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	541.766.999.052	445.521.373.498
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	14.346.606.403	62.117.695.153
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	96.900.207	162.126.221.348
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	24.430.065.298	72.190.212.663
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	488.939.000	1.935.651.260
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	609.543.842	5.954.381.532
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.397.816.001	122.434.042.501
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.110.600	5.110.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	304.264.999	304.264.999
Công Ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.869.722.800
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí lãi vay	192.421.316	-
TỔNG CỘNG			584.638.666.718	874.458.676.354

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
VND				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.806.649.150	95.706.649.150
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa	50.081.925.642	46.737.337.800
TỔNG CỘNG			71.613.571.679	158.168.983.837
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Vay	98.000.000.000	122.500.000.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	439.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Vay	728.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Vay	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG			1.274.100.000.000	916.100.000.000
Vay dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	420.000.000.000	275.000.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	-	500.000.000.000
TỔNG CỘNG			420.000.000.000	775.000.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	50.063.813.697	29.971.397.260
		Lãi trả chậm	651.443.941	642.221.604
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	22.675.975.307	22.675.975.307
		Chi phí lãi vay	93.104.549.500	111.263.146.760
		Chi phí thuế đất	5.023.047.316	5.023.047.316
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	4.406.660.276	4.233.246.577
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	6.248.153.136	14.906.934.245
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	54.017.317.926	52.407.392.970
		Lãi vay	58.432.877	58.432.877
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	2.006.767.537	961.643.836
		Lãi vay	11.230.842.466	354.349.316
		Phải trả khác	1.990.934.353	-
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	1.381.808.219
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	-	86.876.712
TỔNG CỘNG			251.477.938.332	243.966.472.999

(*) Kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 công ty trên đã không còn là công ty con.
(**) Kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con/công ty liên doanh liên kết.
(***) Kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
		Ngày 30 tháng 09	Ngày 30 tháng 6
Bên liên quan	Nội dung giao dịch	năm 2025	năm 2025
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty BHC	Thuê đất	25.175.424.536	25.175.424.536
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Agris	Phí tư vấn	-	6.320.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua dịch vụ	-	1.519.507.645
TỔNG CỘNG		25.175.424.536	33.014.932.181

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Mật rỉ (tấn)	1.329,16	5.380,00
Đường hàng hóa (tấn)	391,90	12.460,00
Ngoại tệ		
- USD	1.595.091	4.097.132

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Thành Nam
Người lập


Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng


Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025